

Số: 13/QĐ-HT

Tủa Chùa, ngày 10 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/ 12/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 29/8/ 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Mầm Non Hoa Ban;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán Trường Mầm Non Hoa Ban;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Mầm Non Hoa Ban (Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Kế toán Trường Mầm Non Hoa Ban, Tổ trưởng tổ chuyên môn, có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TCKH huyện;
- Phòng GD&ĐT;
- CB, GV, nhân viên trường;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Đương Thị Hương

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Mã ĐVQHNS: 1129636

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tòa Chùa- Điện Biên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	071	00000	0	7.024.730.000	8.107.430.000	8.107.430.000	8.107.430.000	8.102.730.000	8.102.730.000	0	0	4.700.000	4.700.000
14	071	00000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	071	00000	1.800.000	303.322.000	427.472.000	427.472.000	429.272.000	429.271.612	429.271.612	0	0	0	388
18	071	00000	0	0	214.770.000	214.770.000	214.770.000	214.770.000	214.770.000	0	0	0	0
Cộng:			1.800.000	7.328.052.000	8.749.672.000	8.749.672.000	8.751.472.000	8.746.771.612	8.746.771.612	0	0	4.700.000	4.700.388

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Quang Huy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Hoàng Long
Ngày ký: 10/02/2025 09:51:44
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Châu- Điện Biên

Nguyễn Hoàng Long

Người ký: Điều Chính Mậu
Ngày ký: 07/02/2025 09:59:56
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Điều Chính Mậu

Người ký: Dương Thị Hương
Ngày ký: 07/02/2025 10:03:46
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Dương Thị Hương

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Mã ĐVQHNS: 1129636

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tòa Chùa- Điện Biên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	129.450.000	129.450.000	129.450.000	129.450.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	157.317.000	157.317.000	157.317.000	157.317.000
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	071	6552	00000	0	0	25.045.460	25.045.460	25.045.460	25.045.460
Khác	12	071	6649	00000	0	0	10.104.153	10.104.153	10.104.153	10.104.153
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	071	6955	00000	0	0	64.634.999	64.634.999	64.634.999	64.634.999
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	31.470.000	31.470.000	31.470.000	31.470.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	3.390.717.969	3.390.717.969	3.390.717.969	3.390.717.969
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	116.673.215	116.673.215	116.673.215	116.673.215
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	69.276.870	69.276.870	69.276.870	69.276.870
Phụ cấp khu vực	13	071	6102	00000	0	0	676.872.000	676.872.000	676.872.000	676.872.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	1.750.561.886	1.750.561.886	1.750.561.886	1.750.561.886
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	531.446.634	531.446.634	531.446.634	531.446.634
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	071	6121	00000	0	0	85.608.000	85.608.000	85.608.000	85.608.000

Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	071	6253	00000	0	0	20.360.000	20.360.000	20.360.000	20.360.000
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	697.740.193	697.740.193	697.740.193	697.740.193
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	120.046.446	120.046.446	120.046.446	120.046.446
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	80.030.947	80.030.947	80.030.947	80.030.947
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	40.015.652	40.015.652	40.015.652	40.015.652
Chi khác	13	071	6449	00000	0	0	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	19.894.197	19.894.197	19.894.197	19.894.197
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	7.501.056	7.501.056	7.501.056	7.501.056
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	071	6505	00000	0	0	2.034.000	2.034.000	2.034.000	2.034.000
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	36.800.000	36.800.000	36.800.000	36.800.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	95.055.903	95.055.903	95.055.903	95.055.903
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	30.295.245	30.295.245	30.295.245	30.295.245
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	071	6608	00000	0	0	4.888.800	4.888.800	4.888.800	4.888.800
Khác	13	071	6649	00000	0	0	920.000	920.000	920.000	920.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	071	6701	00000	0	0	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000	0	0	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	071	6703	00000	0	0	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	132.250.500	132.250.500	132.250.500	132.250.500
Tài sản và thiết bị khác	13	071	6999	00000	0	0	11.467.220	11.467.220	11.467.220	11.467.220
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	86.937.967	86.937.967	86.937.967	86.937.967
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	6.908.300	6.908.300	6.908.300	6.908.300
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	39.987.000	39.987.000	39.987.000	39.987.000
Thưởng thường xuyên	18	071	6201	00000	0	0	214.770.000	214.770.000	214.770.000	214.770.000
Cộng:					0	0	8.746.771.612	8.746.771.612	8.746.771.612	8.746.771.612
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Quang Huy

Người ký: Nguyễn Hoàng Long
Ngày ký: 10/02/2025 09:51:44
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tia Chấn Điện Biên

Nguyễn Hoàng Long

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Điều Chính Mậu
Ngày ký: 07/02/2025 09:59:56
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Người ký: Dương Thị Hương
Ngày ký: 07/02/2025 10:03:46
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Điều Chính Mậu

Dương Thị Hương

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 10 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-TR/MNHB ngày 10/02/2025 của Trường Mầm non Hoa Ban)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Mầm non Hoa Ban công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		8.746.771.612		
I	Nguồn ngân sách trong nước		8.746.771.612		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		8.746.771.612		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		8.317.500.000		
	- Mục: 6000 Tiền lương		3.390.717.969		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		3.390.717.969		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		3.118.733.390		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6101: Phụ cấp chức vụ		69.276.870		
	6102: Phụ cấp khu vực		676.872.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		1.750.561.886		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		4.968.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		531.446.634		
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		85.608.000		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		116.673.215		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		116.673.215		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		937.833.238		
	6301: Bảo hiểm xã hội		697.740.193		
	6302: Bảo hiểm y tế		120.046.446		
	6303: Kinh phí công đoàn		80.030.947		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		40.015.652		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		12.580.800		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		6.772.000		
	6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		4.888.800		
	6649: Khác		920.000		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		29.429.253		
	6501: Tiền điện		19.894.197		
	6502: Tiền nước		7.501.056		
	6505: Tiền khoán phương tiện theo chế độ		2.034.000		
	- Mục: 6700 Công tác phí		22.450.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		1.100.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		11.500.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		9.850.000		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		93.846.267		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		86.937.967		
	7049: Chi khác		6.908.300		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		162.151.148		
	6551: Văn phòng phẩm		36.800.000		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		95.055.903		
	6599: Vật tư văn phòng khác		30.295.245		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình		39.987.000		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		39.987.000		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể		23.810.000		
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm		20.360.000		
	6299: Chi khác		3.450.000		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		132.250.500		
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		132.250.500		
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		11.467.220		
	6999: Tài sản và thiết bị khác		11.467.220		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		10.800.000		
	6449: Chi khác		10.800.000		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng		214.770.000		
	6201: Thưởng thường xuyên		214.770.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		429.271.612		
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		64.634.999		
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng		64.634.999		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		25.045.460		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		25.045.460		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		10.104.153		
	6649: Khác		10.104.153		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		11.250.000		
	6449: Chi khác		11.250.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		286.767.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		129.450.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác		157.317.000		
	- Mục: 7750 Chi khác		31.470.000		
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		31.470.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

HÀ T. ĐIỂN BIÊN

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	531.446.634	531.446.634		
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	85.608.000	85.608.000		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.673.215	116.673.215		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.673.215	116.673.215		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	937.833.238	937.833.238		
	6301: Bảo hiểm xã hội	697.740.193	697.740.193		
	6302: Bảo hiểm y tế	120.046.446	120.046.446		
	6303: Kinh phí công đoàn	80.030.947	80.030.947		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	40.015.652	40.015.652		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.580.800	12.580.800		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.772.000	6.772.000		
	6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.888.800	4.888.800		
	6649: Khác	920.000	920.000		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	29.429.253	29.429.253		
	6501: Tiền điện	19.894.197	19.894.197		
	6502: Tiền nước	7.501.056	7.501.056		
	6505: Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.034.000	2.034.000		
	- Mục: 6700 Công tác phí	22.450.000	22.450.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.100.000	1.100.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí	11.500.000	11.500.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	9.850.000	9.850.000		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	93.846.267	93.846.267		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	86.937.967	86.937.967		
	7049: Chi khác	6.908.300	6.908.300		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	162.151.148	162.151.148		
	6551: Văn phòng phẩm	36.800.000	36.800.000		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	95.055.903	95.055.903		
	6599: Vật tư văn phòng khác	30.295.245	30.295.245		
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình	39.987.000	39.987.000		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	39.987.000	39.987.000		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	23.810.000	23.810.000		
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm	20.360.000	20.360.000		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6299: Chi khác	3.450.000	3.450.000		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	132.250.500	132.250.500		
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	132.250.500	132.250.500		
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.467.220	11.467.220		
	6999: Tài sản và thiết bị khác	11.467.220	11.467.220		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.800.000	10.800.000		
	6449: Chi khác	10.800.000	10.800.000		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	214.770.000	214.770.000		
	6201: Thưởng thường xuyên	214.770.000	214.770.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	429.271.612	429.271.612		
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	64.634.999	64.634.999		
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	64.634.999	64.634.999		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	25.045.460	25.045.460		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	25.045.460	25.045.460		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.104.153	10.104.153		
	6649: Khác	10.104.153	10.104.153		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	11.250.000	11.250.000		
	6449: Chi khác	11.250.000	11.250.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	286.767.000	286.767.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	129.450.000	129.450.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	157.317.000	157.317.000		
	- Mục: 7750 Chi khác	31.470.000	31.470.000		
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	31.470.000	31.470.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				

